

BỘ Y TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
184/2 Lê Văn Sỹ – P10 – Q,PN – Tp.HCM
Tel : 38 440 448 – 38 443 869
Fax : 38 440 446
----- o O o -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- o O o -----

MST : 0300470246

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2014

- | | |
|-------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 04 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B 09 - DN |

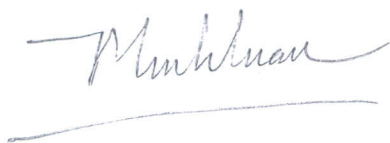


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Sáu tháng đầu năm Năm 2014				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,546,312,481	198,892,163,150
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	110		24,388,710,889	17,567,621,915
1. Tiền	111	V.01	24,388,710,889	17,567,621,915
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		112,916,637,348	94,138,343,293
1. Phải thu khách hàng (131)	131		105,486,633,474	88,598,069,201
2. Trả trước cho người bán (331)	132		5,355,539,914	2,374,736,560
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	3,444,801,448	4,535,875,020
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,370,337,488	-1,370,337,488
IV. HÀNG TỒN KHO	140		102,484,716,057	83,062,781,143
1. Hàng tồn kho	141	V.04	102,484,716,057	83,062,781,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,756,248,187	4,123,416,799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,838,128,150	1,585,819,361
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		918,120,037	2,537,597,438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122,412,704,548	138,413,256,288
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
1. Vốn ở các đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		117,880,544,548	123,081,847,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	109,471,138,271	113,766,615,965
- Nguyên giá	222		190,712,881,362	187,881,384,791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-81,241,743,091	-74,114,768,826
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,409,406,277	8,558,231,279
- Nguyên giá	228		9,783,160,506	9,783,160,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,373,754,229	-1,224,929,227
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		757,000,000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		4,532,160,000	4,532,160,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,532,160,000	4,532,160,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			10,799,249,044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		10,799,249,044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		365,959,017,029	337,305,419,438
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		106,599,828,367	76,188,415,563
I. NỢ NGẮN HẠN	310		106,599,828,367	67,182,415,563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49,566,982,517	20,933,150,589
2. Phải trả người bán	312		43,344,463,060	30,847,383,723
3. Người mua trả tiền trước	313		2,219,591,362	6,040,570,721
4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	314	V.16	1,227,286,217	3,433,902,738
5. Phải trả công nhân viên	315		3,103,510,947	4,375,404,098
6. Chi phí phải trả	316	V.17		

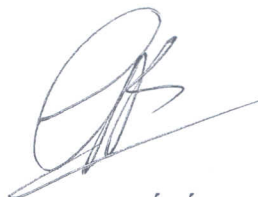
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5,252,972,260	1,318,206,768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,885,022,004	233,796,926
II. NỢ DÀI HẠN	330			9,006,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		9,006,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		259,359,188,662	261,117,003,875
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	259,359,188,662	261,117,003,875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,000,000,000	87,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,477,983,200	77,477,983,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13,030,515,170	13,030,515,170
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,973,605,068	54,459,146,629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,143,518,535	6,796,252,501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15,733,566,689	22,353,106,375
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		365,959,017,029	337,305,419,438

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Hòa



Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA
184/2 Lê Văn Sỹ - F10 - Quận Phú Nhuận - Tp.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2014						
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	LK Kỳ này	LK Kỳ trước
1.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	187,991,610,943	155,836,119,039	187,991,610,943	155,836,119,039
2.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		224,982,702	152,007,787	224,982,702	152,007,787
- CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI	03					
- GIẢM GIÁ HÀNG BÁN	04		3,764,250		3,764,250	
- HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI	05		221,218,452	152,007,787	221,218,452	152,007,787
3.DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ(10=01-02)	10		187,766,628,241	155,684,111,252	187,766,628,241	155,684,111,252
4.GIÁ VỐN BÁN HÀNG	11	VI.27	151,449,534,467	122,328,665,812	151,449,534,467	122,328,665,812
5.LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ.(20=10-11)	20		36,317,093,774	33,355,445,440	36,317,093,774	33,355,445,440
6.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	2,082,579,019	244,320,337	2,082,579,019	244,320,337
7.CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28	1,058,260,666	2,360,006,188	1,058,260,666	2,360,006,188
- TRONG ĐÓ : LÃI VAY PHẢI TRẢ	23		1,022,608,106	2,340,510,126	1,022,608,106	2,340,510,126
8.CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		5,705,009,989	3,184,739,698	5,705,009,989	3,184,739,698
9.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		11,425,139,973	11,617,369,012	11,425,139,973	11,617,369,012
10.LỢI NHUẬN THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20,211,262,165	16,437,650,879	20,211,262,165	16,437,650,879
11.THU NHẬP KHÁC	31		85,591,089,356	13,113,995,063	85,591,089,356	13,113,995,063
12.CHI PHÍ KHÁC	32		85,935,886,422	12,742,396,322	85,935,886,422	12,742,396,322
11.LỢI NHUẬN KHÁC(40 = 31 - 32)	40		-344,797,066	371,598,741	-344,797,066	371,598,741
12.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (50 = 30 + 40)	50		19,866,465,099	16,809,249,620	19,866,465,099	16,809,249,620
13.CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	3,880,841,609	3,045,520,883	3,880,841,609	3,045,520,883
16.CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30				
17.LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,985,623,490	13,763,728,737	15,985,623,490	13,763,728,737
18.LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70		2,111	1,661	544	1,661

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nghiêm Minh Tuấn

TpHCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thế Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II Năm 2014

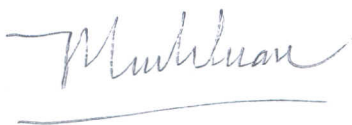
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		19,866,465,099	16,809,249,620
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		7,275,799,267	7,042,016,652
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		35,652,560	27,388,162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13,151,022,882)	(12,440,309,144)
- Chi phí lãi vay	6		1,022,608,106	2,340,510,126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		15,049,502,150	13,778,855,416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11,091,593,543)	(13,922,454,031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,993,473,519)	11,906,157,149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,197,590,306	12,254,253,825
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			428,972,502
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,022,608,106)	(2,340,510,126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,880,841,609)	(3,071,316,565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,762,778,197	1,126,315,130
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,321,637,503)	(5,483,600,102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,300,283,627)	14,676,673,198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,831,496,571)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(85,381,565)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,082,579,019	244,320,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(834,299,117)	244,320,337

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86,598,611,962	57,844,815,270	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57,964,780,034)	(68,123,598,887)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,678,160,210)	(10,854,116,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,955,671,718	(21,132,900,217)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,821,088,974	(6,211,906,682)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,567,621,915	16,191,533,399	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24,388,710,889	9,979,626,717	

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Bắc

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

- Cổ đông góp vốn

+ Nhà nước : 29,64%

+ Cổ đông trong Công ty : 25,56%

+ Cổ đông ngoài Công ty : 44,80%

+ Trong đó : Cổ đông nước ngoài : 2,07%

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%

I - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

II - Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

Vì vậy bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Theo thực tế phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo thực tế phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo quy định

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Căn cứ hợp đồng, hoá đơn,...

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II	Đầu năm
- Tiền mặt	1,128,631,271	1,697,450,333
- Tiền gửi ngân hàng	23,260,079,618	15,870,171,582
- Tiền đang chuyển		
Cộng	24,388,710,889	17,567,621,915

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Cuối quý II Đầu năm

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác

Trong đó :

+Tiền gửi VND NH Vietcombank kỳ hạn 12 tháng

Cộng

-

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác Cuối quý II Đầu năm

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

3,444,801,448

7,898,767,829

Trong đó :

+ Bảo hiểm XH + YT nộp thừa

+ Thuê đất Cty GB nộp hộ

+ Thuế TNCN khấu trừ tại nguồn			
+ Phải thu khác	3,444,801,448		7,746,250,632
+ Tạm ứng			152,517,197
+ Thuế VAT nhập tạm			
Cộng	3,444,801,448		7,898,767,829
4 - Hàng tồn kho	Cuối quý II		Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	60,190,274,597		52,077,463,885
- Công cụ, dụng cụ	575,896,532		517,973,659
- Chi phí SX, KD dở dang	4,977,405,070		7,467,114,262
- Thành phẩm	35,601,580,850		23,000,229,337
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá	1,139,559,008		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	102,484,716,057		83,062,781,143
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....			
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý II		Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,838,128,150		1,585,819,361
Cộng	2,838,128,150		1,585,819,361
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý II		Đầu năm
Cộng	-		-
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý II		Đầu năm
Cộng	-		-

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	93,482,777,459	85,212,759,965	4,440,124,789	4,745,722,578		187,881,384,791
- Mua trong năm		2,422,476,571	350,000,000	59,020,000		2,831,496,571
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý II	93,482,777,459	87,635,236,536	4,790,124,789	4,804,742,578		190,712,881,362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,515,652,271	54,657,145,610	3,471,954,515	3,278,917,930	191,098,500	74,114,768,826
- Khấu hao trong năm	1,770,996,222	4,947,727,341	177,796,064	230,454,638		7,126,974,265
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý II	14,286,648,493	59,604,872,951	3,649,750,579	3,509,372,568	191,098,500	81,241,743,091
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	80,967,125,188	30,555,614,355	968,170,274	1,466,804,648	(191,098,500)	113,766,615,965
- Tại ngày Cuối quý II	79,196,128,966	28,030,363,585	1,140,374,210	1,295,370,010	(191,098,500)	109,471,138,271

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9,223,160,506		560,000,000			9,783,160,506
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	9,223,160,506	0	560,000,000	0	-	9,783,160,506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,224,929,227					1,224,929,227
- Khấu hao trong năm	148,825,002					148,825,002
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	1,373,754,229					1,373,754,229
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	8,558,231,279					8,558,231,279
- Tại ngày Cuối quý II	8,409,406,277					8,409,406,277

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối quý II

Đầu năm

- Chi phí XDCCB dở dang

757,000,000

Trong đó : Những công trình lớn :

- Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại BD

757,000,000

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13 - Đầu tư dài hạn khác:

Cuối quý II

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

- Đầu tư cổ phiếu

4,532,160,000

4,532,160,000

- Mua cổ phần Công ty CP Y DP Việt Nam

200

40,000,000

200

40,000,000

- Mua cổ phần Công ty CP DP Pharmedic

2,671

9,660,000

2,671

9,660,000

- Mua cổ phần Công ty CP Mekophar

55,000

2,300,000,000

55,000

2,300,000,000

- Mua cổ phần Công ty CP Dược Phẩm OPC

102,375

2,182,500,000

102,375

2,182,500,000

Cộng

4,532,160,000

4,532,160,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn

Cuối quý II

Đầu năm

- Chi phí trả trước

10,799,249,044

Cộng

-

10,799,249,044

15 - Vay và nợ ngắn hạn

Cuối quý II

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

49,566,982,517

20,933,150,589

Trong đó :

- Vay ngắn hạn NH Vietcombank

44,857,343,517

17,678,939,143

- Vay ngắn hạn NH Vietinbank

- Vay ngắn hạn NH HSBC

4,709,639,000

3,254,211,446

Cộng

49,566,982,517

20,933,150,589

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối quý II

Đầu năm

- Thuế GTGT

(47,516,393)

- Thuế xuất, nhập khẩu

13,147,500

- Thuế TNDN

1,282,717,497

3,374,773,870

- Thuế thu nhập cá nhân

(16,542,287)

59,128,868

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

(4,520,100)

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác



- Tăng khác							4,514	347	4,861
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư Cuối quý II nay	87,000	77,478	13,030		-	-	58,973	7,143	243,624

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Cuối quý II	Đầu năm
- Vốn góp Nhà nước	25,790	25,790
- Vốn góp các đối tượng khác	61,210	61,210
- Trong đó :		
+ Cổ đông trong Công ty :	22,233	22,233
+ Cổ đông ngoài Công ty :	38,977	38,977
Cộng	87,000	87,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý II	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	87,000,000,000	87,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối trong năm	87,000,000,000	87,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán : 18%/năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường : 16%/năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Cuối quý II	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,700,000	8,700,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu thường	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu thường	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối quý II	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58,973,605,068	54,459,146,629
- Quỹ dự phòng tài chính	7,143,518,535	6,796,252,501
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,885,022,004	233,796,926

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo quy định

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Cuối quý II/2014	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		



- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24 - Tài sản thuê ngoài

Cuối quý II/2014

Đầu năm

- 1 - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- 2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

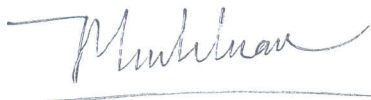
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đvt: VN đồng)

	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	187,991,610,943	155,836,119,039
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	187,991,610,943	155,836,119,039
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	224,982,702	152,007,787
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	3,764,250	
+ Hàng bán bị trả lại	221,218,452	152,007,787
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	187,766,628,241	155,684,111,252
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	187,766,628,241	155,684,111,252
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	151,449,534,467	122,328,665,812
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	151,449,534,467	122,328,665,812
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,957,695,519	107,386,887
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	124,883,500	136,933,450
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	2,082,579,019	244,320,337
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
- Lãi tiền vay	1,022,608,106	2,340,510,126
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		



- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,652,560	19,496,062
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ng:		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	1,058,260,666	2,360,006,188
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,880,841,609	3,045,520,883
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,880,841,609	3,045,520,883
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý II/2014	Cuối quý II/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,510,531,644	100,898,040,715
- Chi phí nhân công	12,049,831,899	12,937,384,915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,275,799,267	7,042,016,652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,203,585,736	3,751,205,556
- Chi phí khác bằng tiền	2,383,627,830	2,518,667,786
Cộng	150,423,376,376	127,147,315,624

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thế Bắc

